

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**

TECHCOMCAPITAL 

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Số: 011607/26/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024.3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 (Báo cáo đính kèm).

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2026 giảm 5,86 tỷ đồng (tương đương giảm 18,62%) so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 16/07/2026 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26,130,967,756	55,389,841,367	70,061,656,269	111,129,358,299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		26,130,967,756	55,389,841,367	70,061,656,269	111,129,358,299
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		13,731,636,980	26,491,710,703	32,156,412,592	52,885,197,706
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		12,399,330,776	28,898,130,664	37,905,243,677	58,244,160,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		26,172,987,734	21,788,356,389	50,752,810,177	57,878,712,987
7. Chi phí tài chính	14		(459,306,066)		(2,098,725,444)	(10,480,026,069)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		8,166,381,211	11,370,865,303	20,748,469,089	22,097,421,241
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		30,865,243,365	39,315,621,750	70,008,310,209	104,505,478,408
10. Thu nhập khác	17					
11. Chi phí khác	18					
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16+19)	20		30,865,243,365	39,315,621,750	70,008,310,209	104,505,478,408
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		5,270,201,920	7,863,124,350	13,739,252,557	22,056,675,953
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-21)	22		25,595,041,445	31,452,497,400	56,269,057,652	82,448,802,455

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Anh
Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Tuấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
P. C. U. A. N. A. M - T. P. H. A. N. O. I.

Mẫu số B01-CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,180,856,586,091	1,136,841,531,391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,966,854,959	1,489,087,940
1. Tiền	111		1,966,854,959	1,489,087,940
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,129,818,455,293	1,086,575,676,215
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,129,818,455,293	1,088,742,526,700
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			(2,166,850,485)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	48,750,937,894	48,292,573,908
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8,516,080	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		7,688,816,511	18,001,283,109
5. Các khoản phải thu khác	135		41,053,605,303	30,291,290,799
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn 144	13K			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	115,287,037	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		205,050,908	484,193,328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205,050,908	484,193,328
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		41,952,441,334	44,436,654,398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05		
- Nguyên giá	222		36,172,727	36,172,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,172,727)	(36,172,727)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41,952,441,334	44,436,654,398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	181,014,784	200,738,048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268		41,771,426,550	44,235,916,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,222,809,027,425	1,181,278,185,789

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17,380,460,391	32,118,676,407
I. Nợ ngắn hạn	310		17,380,460,391	32,118,676,407
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		4,220,226,515	7,895,918,349
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	6,013,405,967	9,088,640,284
5. Phải trả người lao động	315		7,022,710,717	14,869,432,937
6. Chi phí phải trả	316	V.12	77,906,000	209,661,438
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	46,211,192	55,023,399
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,205,428,567,035	1,149,159,509,383
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,205,428,567,035	1,149,159,509,383
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	535,765,657,035	479,496,599,383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440	1,222,809,027,425	1,181,278,185,789

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		(0)	(0)
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		1,125,399,000,000	1,075,599,000,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		1,125,399,000,000	1,075,599,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác		3,831,430,447	36,933,515,684
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước		3,831,430,447	36,933,515,684
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		73,250,004,434	72,249,368,477
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước		73,250,004,434	72,249,368,477
9.2. Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác		150,000,000	
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác		116,025,673	5,178,926,500

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Anh

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thuý

Phan Thị Thu Hằng

Lập ngày tháng ..07 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phí Tuấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33,395,256,981	56,348,980,410
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13,865,757,152)	(26,924,617,206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,109,937,106)	(6,238,867,574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,261,983,466)	(10,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,974,116,810	7,248,435,107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,531,897,996)	(9,704,881,355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,400,201,929)	10,729,049,382
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,897,703,864)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,963,616,438	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,263,668,821	476,080,176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,670,418,605)	476,080,176
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60		(9,070,620,534)	11,205,129,558
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		11,037,475,493	2,642,564,182
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80).	90	VII.34	1,966,854,959	13,847,693,740

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Anh

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thuỷ

Phan Thị Thu Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669,662,910,000	669,662,910,000					669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-					-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	479,496,599,383	510,170,615,590	30,674,016,207		25,595,041,445		510,170,615,590	535,765,657,035
10. Lợi nhuận chưa phân phối	1,149,159,509,383	1,179,833,525,590	30,674,016,207	-	25,595,041,445		1,179,833,525,590	1,205,428,567,035
Cộng								

Người lập biểu

Lê Giáp Hoàng Anh

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hằng

Phan Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Chi tiết các giấy phép điều chỉnh:

- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019: Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần 2: Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của đơn vị;
- Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2022: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK ngày 06/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện theo Pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK ngày 18/11/2022 về việc tăng vốn điều lệ; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty;
- Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp: Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 30/06/2022 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 12/09/2022 về việc xác nhận thay đổi cổ đông là Nhà đầu tư nước ngoài; Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện Pháp luật của Công ty; Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 8/12/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 11/02/2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty;

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 1.669.662.910.000 đồng, được sở hữu bởi 06 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 05 cổ đông sở hữu số cổ phần còn lại (trong đó có 04 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông tổ chức).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 20, tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Chức vụ công tác	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	000135/QLQ	15/04/2009
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Phan Linh Chi	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000368/QLQ	13/07/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000811/QLQ	12/08/2011
Đỗ Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thủy Nga	Chuyên gia Hỗ trợ Vận hành Chứng khoán	001804/QLQ	05/07/2019
Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên gia Kế toán và thuế	00451/PTTC	11/03/2009
Vương Duy Anh	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001808/QLQ	18/07/2019
Lê Thị Thu Hương	Giám đốc cao cấp Hỗ trợ vận hành chứng khoán	001958/QLQ	18/11/2020
		001701/QLQ	28/08/2018
		00959/MGCK	29/07/2009
Lê Quang Hưng	Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư	002068/QLQ	02/03/2023
Nguyễn Hữu Tài	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	002073/QLQ	10/03/2023
Lê Hồng Phương	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001967/QLQ	27/11/2020
Lê Tấn Phát	Quản lý Cao cấp Tư vấn và phát triển kinh doanh	001821/QLQ	06/08/2019
Vũ Thanh Hằng	Chuyên gia Quản trị Quỹ	002065/QLQ	01/03/2023
Phạm Sỹ Hải	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000672/QLQ	29/06/2010
Nguyễn Thiện Toàn	Chuyên gia Đầu tư và quản lý danh mục	002572/QLQ	10/06/2024
		002462/PTTC	26/12/2018
Hà Thị Quỳnh Trang	Cố vấn Đầu tư và Quản lý danh mục	002629/QLQ	03/10/2024
Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	007686/MGCK	03/07/2023
		003210/QLQ	13/01/2026
Nguyễn Thị Thu Trang	Quản lý cao cấp Tư vấn và phát triển kinh doanh	007879/MGCK	25/08/2023
Phan Nguyễn Lan Quỳnh	Giám đốc Kinh doanh và Phát triển đối tác	007790/MGCK	24/07/2023
Nguyễn Vĩnh Nghiêm	Chuyên gia Phân tích đầu tư	002825/QLQ	21/03/2025
Đỗ Hoàng Phương Chi	Chuyên gia cao cấp Đầu tư và Quản lý danh mục	002993/QLQ	11/09/2025
Trần Thị Thu Hà	Chuyên gia Đầu tư và Quản lý danh mục	003045/QLQ	17/10/2025
Vương Thị Việt Anh	Chuyên gia Đầu tư và quản lý danh mục	003133/QLQ	09/12/2025
Nguyễn Quỳnh Anh	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	003105/QLQ	26/11/2025
Phạm Đình Thắng	Chuyên gia Kiểm soát nội bộ	003137/QLQ	15/12/2025
Vũ Ngọc Mai	Chuyên gia Đầu tư và Quản lý danh mục	003195/QLQ	05/01/2026
Chu Thanh Hải	Chuyên gia Tư vấn và Quản trị giao dịch	009206/MGCK	16/05/2024
Lê Hà Nhật Thu	Chuyên viên Quản trị Quỹ	003152/PTTC	17/12/2025
Vũ Thị Châm	Chuyên gia Quản trị rủi ro	003237/QLQ	09/02/2026

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 38 người

II – KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam "VNĐ"

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

P

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)
 Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)
 Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§ thiết bị văn phòng	4-8 năm
§ phương tiện vận chuyển	10 năm
§ tài sản khác	4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi Ngân hàng	1,786,031,656	10,964,527,963
- Các khoản tương đương tiền	180,823,303	72,947,530
Tổng cộng	1,966,854,959	11,037,475,493
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	10,573,990	1,061,879,348,415	10,515,990	1,055,991,014,415
MM121021			-	
NPM123021	3,058,000	307,227,999,192	3,058,000	307,227,999,192
NPM123022	3,553,000	356,530,397,527	3,553,000	356,530,397,527
NPM123024	2,070,000	208,235,677,361	2,070,000	208,235,677,361
VHM121025	4,990	467,634,644	4,990	467,634,644
VIC124005	1,888,000	189,417,639,691	1,830,000	183,529,305,691
- Chứng chỉ tiền gửi	68	67,939,106,878	62	63,728,577,422
HCVN-CD11-2025	62	61,929,737,014	62	63,728,577,422
EVFCO0426016	6	6,009,369,864		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn				(468,138,567)
+ VIC124005				(468,138,567)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	7,605,656,127	11,913,050,315
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	83,160,384	89,761,238
Phải thu phí thường hoạt động		3,242,339,263
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	7,688,816,511	15,245,150,816

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư	39,436,650,339	14,604,425,970
Phải thu từ lãi HĐTG/CCTG	930,975,342	2,021,369,863
Tạm ứng CBNV	8,516,080	1,221,080
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)	40,862,955	45,835,423
Thuế TNCN bổ sung từ quyết toán thuế		-
BHXH, BHYT, BHYT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	38,530,908	26,022,728
Phân bổ CCDC và chi phí ngắn hạn khác	166,520,000	315,740,000
Phải thu khác	645,116,667	9,750,000

Cộng	41,267,172,291	17,024,365,064
5. Hàng tồn kho	115,287,037	115,287,037
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà		
7. Phải thu dài hạn nội bộ		
8. Phải thu dài hạn khác	41,771,426,550	43,825,168,050
- Đặt cọc Hợp đồng thuê văn phòng	41,749,426,550	43,803,168,050
- Đặt cọc hợp đồng vận chuyển	22,000,000	22,000,000

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	Máy tính	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
Chỉ tiêu				
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	36,172,727			36,172,727
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	36,172,727			36,172,727
II - Giá trị đã hao mòn				
1. Đầu kỳ	36,172,727			36,172,727
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	36,172,727			36,172,727
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	-			-
2. Cuối kỳ	-			-

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
Chỉ tiêu				
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000			140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn				
1. Đầu kỳ	140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	140,000,000			140,000,000
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	-			-
2. Cuối kỳ	-			-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	97,971,904	87,588,332
Chi phí trả trước khác	83,042,880	106,145,389
Cộng	181,014,784	193,733,721

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	294,758,115
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,270,201,920	8,261,983,466
Thuế thu nhập cá nhân	743,204,047	2,236,637,789
Các loại thuế khác	-	565,403
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,013,405,967	10,793,944,773

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phí thuê văn phòng		821,496,600
Chi phí kiểm toán trích trước		216,026,001
Chi phí xe công vụ trích trước	31,406,000	62,377,905
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	46,500,000	54,000,000
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)		717,667
Cộng	77,906,000	1,154,618,173

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------------------------------------	---------	--------

Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)_thu/trích thừa

Phải trả CBNV	7,022,710,717	9,139,291,294
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	629,762	2,058,042
Phải trả quỹ Công đoàn	43,359,430	44,256,545
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP	4,220,226,515	5,721,321,607
Phải trả phải nộp khác	2,222,000	3,617,428
Cộng	11,289,148,424	14,910,544,916

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuế ngoại

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

24.1. Nhà đầu tư 1

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	14,492,435,799	19,941,233,456
- Số tăng trong kỳ	79,208,373,878	91,507,519,394
Chuyển/tăng gốc ủy thác		-
Bán/dào hạn Chứng khoán, tất toán HĐTG...	78,768,878,210	91,502,065,199
Khác(lãi, cổ tức...)	439,495,668	5,454,195
- Số giảm trong kỳ	91,158,937,199	96,956,317,051
Thanh toán phí, thuế	547,192,957	1,321,172,412

Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT

Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)

- Số dư cuối kỳ	2,541,872,478	14,492,435,799
-----------------	---------------	----------------

24.2. Nhà đầu tư 2

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	-	3,917,533,161
- Số tăng trong kỳ	-	13,519,274,225
Chuyển gốc ủy thác		-
Bán/dào hạn Chứng khoán, tất toán HĐTG...		13,518,711,264
Khác(lãi, cổ tức...)		562,961
- Số giảm trong kỳ	-	17,436,807,386
Thanh toán phí, thuế		107,591,347
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT		11,581,160,065
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)		5,748,055,974
- Số dư cuối kỳ	-	-

24.3. Nhà đầu tư 3

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	8,655,769,751	13,069,584,172
- Số tăng trong kỳ	45,583,722,982	58,569,699,900
Chuyển gốc ủy thác		-
Bán/dào hạn Chứng khoán, tất toán HĐTG...	45,326,502,790	58,566,441,337
Khác(lãi, cổ tức...)	257,220,192	3,258,563
- Số giảm trong kỳ	52,960,318,264	62,983,514,321
Thanh toán phí, thuế	279,867,506	319,684,934
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT		-
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)	52,680,450,758	62,663,829,387
- Số dư cuối kỳ	1,279,174,469	8,655,769,751

24.4. Nhà đầu tư 4

	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	10,379,574	5,164,895
- Số tăng trong kỳ	5,233	638,326,941
Chuyển gốc ủy thác		-
Bán/dào hạn Chứng khoán, tất toán HĐTG...		629,000,000
Khác(lãi, cổ tức...)	5,233	9,326,941
- Số giảm trong kỳ	1,307	633,112,262
Thanh toán phí, thuế	1,307	3,112,262
Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT		630,000,000
Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)		-
- Số dư cuối kỳ	10,383,500	10,379,574

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Cổ phiếu niêm yết	71,056,462,202
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:	
HPG	8,462,630,000
EVF	2,982,062,821
MBB	17,331,742,202
MSN	5,342,570,000
VCB	
VCI	9,130,075,000
VHM	3,841,816,046
VPB	5,417,205,000
SSI	7,180,490,000

- Cổ phiếu chưa niêm yết

- Trái phiếu

Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:

- Tiền gửi có kỳ hạn

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Quý này	Quý trước
- Tiền GD bán chứng khoán chưa về tài khoản		-
- Cổ tức chưa về TK	150,000,000	58,325,000
- Lãi phải thu (HĐ tiền gửi, cổ tức, trái tức...)		

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Quý này	Quý trước
Mua chứng khoán chờ thanh toán		13,172,655,000
Phí, thuế... phải trả	116,025,673	172,435,799

P

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	25,876,457,694	43,626,895,558
- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT	254,510,062	303,792,955
- Doanh thu hoạt động tư vấn		
- Doanh thu khác		
29. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Quý trước
- Giảm trừ doanh thu		
30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
	13,731,636,980	18,424,775,612
31. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi	2,713,035	3,684,159
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh	26,170,274,699	24,576,138,284
32. Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(468,138,567)	(1,698,711,918)
- Chi phí tài chính khác (Phí giao dịch)	8,832,501	59,292,540
33. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,270,201,920	8,469,050,637
34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập

Anh

Lê Giáp Hoàng Anh

Kế toán trưởng

Thu Hằng

Phan Thị Thu Hằng



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc

Phí Tuấn Thành

